

Số: /BC-TTBVTV&TL

Đồng Nai, ngày tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 15-21/7/2021)

Kính gửi: Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

- Nhiệt độ: Trung bình: 26,6-28,1°C; cao nhất: 35,1°C ; thấp nhất: 22,9°C.
- Độ ẩm trung bình: 80-87%, thấp nhất 49%.
- Lượng mưa: 21-150 mm.
- Tổng số giờ nắng: 35-53 giờ.
- Thời tiết: Mây thay đổi, ngày nắng, trưa và chiều tối có mưa vài nơi đến rải rác, chủ yếu mưa nhỏ đến mưa vừa.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

Tổng diện tích gieo trồng: 229.995 ha, trong đó:

a) Cây lúa

| Vụ | Trà | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo cấy (ha) | Diện tích thu hoạch (ha) |
|----------|-------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| Hè - Thu | Sớm | Trở - chín | 4.402 | |
| | Chính vụ | | 10.890 | |
| | Muộn | Làm đòng – trở | 3.693 | |
| | Tổng | | 18.945 | |

b) Cây trồng khác

| Stt | Nhóm/ loại cây | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo trồng (ha) |
|----------|---------------------|-----------------------|---------------------------|
| I | Cây hàng năm | | 40.965 |
| 1 | Bấp Hè Thu | Chín sữa | 14.340 |

| | | | |
|-------------|--------------------------------|-------------------------|----------------|
| 2 | Rau các loại | Các giai đoạn | 5.299 |
| 3 | Đậu các loại | Các giai đoạn | 1.387 |
| 4 | Khoai mì | Phát triển thân, lá, củ | 11.743 |
| 5 | Mía | Phát triển thân/lóng | 5.793 |
| 6 | Cây ngắn ngày khác | Các giai đoạn | 2.403 |
| II | Cây lâu năm | | 170.085 |
| 1 | Cây ăn quả | | 69.923 |
| 1.1 | Cây bưởi | Các giai đoạn | 9.963 |
| 1.2 | Chôm chôm | Thu hoạch | 10.155 |
| 1.3 | Xoài | Chăm sóc | 12.506 |
| 1.4 | Chuối | Các giai đoạn | 11.887 |
| 1.5 | Sầu riêng | Thu hoạch | 6.969 |
| 1.6 | Cây ăn quả khác | Các giai đoạn | 18.443 |
| 2 | Cây công nghiệp lâu năm | | 98,807 |
| 2.1 | Tiêu | Nuôi trái | 12,817 |
| 2.2 | Điều | Chăm sóc | 32,325 |
| 2.3 | Cao su | Chăm sóc | 44,475 |
| 2.4 | Cà phê | Nuôi trái | 8,464 |
| 2.5 | Cây CN lâu năm khác | Các giai đoạn | 726 |
| Tổng | | | 211.050 |

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai: (tên thiên tai)

| Cây trồng bị ảnh hưởng | Diện tích bị ảnh hưởng và khắc phục (ha) | | | | |
|------------------------|--|---------------------|--------------------|----------------------|-----------------|
| | Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cây lại | Đã trồng cây khác | Để đất trồng |
| | | | | | |

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu (Phụ lục I đính kèm)

2. Diện tích nhiễm SVGH chủ yếu (Phụ lục II đính kèm)

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

Trên cây lúa: Tình hình sinh vật gây hại trên cây lúa ở mức nhẹ - trung bình, so với kỳ trước, có biến động như sau: Bạc lá 57 ha (giảm 7 ha), bọ trĩ 58 ha (giảm 170 ha), chuột 75 ha (giảm 152 ha), đạo ôn lá 621 ha (giảm 41 ha), ốc brou vàng 150 ha (giảm 386 ha), rầy nâu 46 ha (giảm 353 ha), sâu cuốn lá 384 ha (tăng 16 ha), xuất hiện rầy phấn trắng 50 ha (huyện Long Thành).

Cây trồng khác, so với kỳ trước, có biến động như sau:

- Cây bắp: Sâu xám 35 ha (giảm 5 ha), sâu đục thân 6 ha, sâu cắn lá 20 ha (giảm 5 ha). Diện tích nhiễm sâu keo mùa thu 418 ha nhiễm nhẹ và trung bình (giảm 25 ha) trên địa bàn các huyện Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Trảng Bom, Định Quán và TP.Long Khánh.

- Chôm chôm: Sâu đục cành 135 ha, cháy lá 50 ha, thối trái 50 ha (tăng 30 ha), phấn trắng 578 ha (giảm 78 ha).
- Xoài: Rệp sáp 87 ha (giảm 40 ha), sâu đục ngọn, cành 93 ha.
- Cây có múi: Sâu vẽ bùa 566 ha (giảm 75 ha), rệp sáp 10 ha (giảm 24 ha), nhện đỏ, trắng 81 ha, chảy mủ 73 ha.
- Sầu riêng: Rầy phấn 648 ha (giảm 11 ha), sâu đục trái 220 ha (giảm 5 ha), chảy mủ 811 ha (giảm 87 ha), thối trái 305 ha (giảm 35 ha), nấm hồng 563 ha (tăng 10 ha), cháy lá 385 ha (tăng 10 ha).
- Cà phê: Rệp sáp 258 ha (giảm 31 ha), sâu đục thân 460 ha, đốm mắt cua 2 ha, rỉ sắt 27 ha (tăng 21 ha), khô cánh 134 ha, nấm hồng 85 ha ,
- Cao su: Nấm hồng 7 ha, phấn trắng 9 ha, héo đen đầu lá 7 ha.
- Điều: Bọ xít muỗi đỏ 12 ha (giảm 110 ha), sâu đục thân, rễ 337 ha, thán thư 86 ha (giảm 130 ha), nấm hồng 325 ha.
- Tiêu: Rệp sáp – tuyến trùng 1153 ha, chết chậm 612 ha, chết nhanh 62 ha, thán thư 97 ha (tăng 30 ha).
- Mì: Bệnh khảm lá 7.200 ha (tăng 1.655 ha), trong đó: diện tích nhiễm nhẹ và trung bình 6.059 ha (tỷ lệ nhiễm < 70%), diện tích nhiễm nặng 1.141 ha (tỷ lệ nhiễm 70-100%), cháy lá vi khuẩn 20 ha, đốm nâu lá 18 ha.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

Các đối tượng sinh vật có khả năng gây hại, phát triển như:

- Cây lúa: Đạo ôn lá, sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ, ốc bươu vàng, chuột, rầy phấn trắng (huyện Long Thành).
- Cây mì: Bệnh khảm lá, bọ phấn trắng, bệnh đốm nâu lá.
- Cây có múi: Sâu vẽ bùa, rệp sáp, bệnh chảy mủ, nhện đỏ, trắng.
- Xoài: Rệp sáp, sâu đục ngọn, cành.
- Sầu riêng: Rầy phấn, nấm hồng, bệnh thối trái, chảy mủ.
- Chôm chôm: Bệnh cháy lá, phấn trắng, rệp sáp, sâu đục cành.
- Tiêu: Rệp sáp-tuyến trùng, bệnh chết nhanh, chết chậm.
- Cà phê: Bệnh khô cành, rỉ sắt, rệp sáp , đốm mắt cua, sâu đục thân.
- Điều: Bệnh thán thư , bệnh nấm hồng, bọ xít muỗi đỏ, bọ trĩ, sâu đục thân, rễ.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

- Cây lúa: Thăm đồng thường xuyên để phát hiện và xử lý sớm sinh vật gây hại. Theo dõi chặt chẽ diễn biến ốc bươu vàng, chuột rầy nâu, rầy di trú, phát hiện kịp thời bệnh vàng lùn-lùn xoắn lá tiêu hủy nguồn bệnh ngay từ đầu

vụ; phát hiện các ổ dịch rầy nâu, rầy phấn trắng (huyện Long Thành) phun trừ kịp thời không để lây lan trên diện rộng.

- Cây bắp: Thăm đồng thường xuyên để phát hiện và xử lý sớm sâu xám, sâu đục thân, sâu keo mùa thu gây hại.

- Cây mì: Tiếp tục tuyên truyền các giải pháp phòng trừ bệnh khảm, phun thuốc phòng trừ bọ phấn trắng nếu xuất hiện mật số cao. Cần phòng, trừ bệnh đồng loạt theo quy trình kỹ thuật của Cục Bảo vệ thực vật ban hành.

- Xoài: Thực hiện tốt các biện pháp chăm sóc, phun thuốc kịp thời trừ các đối tượng như bọ trĩ, sâu đục ngọn, cành.

- Chôm chôm, sầu riêng: bón phân đầy đủ cân đối NPK, chú ý đối với bệnh cháy lá, sâu đục cành.

- Hồ tiêu: tăng cường thăm vườn phát hiện phòng trừ các sâu bệnh hại trái, thán thư, rệp sáp, tuyến trùng.

- Điều: thăm vườn thường xuyên, phòng trừ kịp thời bọ xít muỗi đỏ, bọ trĩ, sâu đục thân, rầy, bệnh thán thư.

Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN và PTNT;
- Chi cục trưởng và các Phó CCT;
- Phòng KT/NN các huyện, thành phố (Email);
- Lưu: VT, TTBVTV (Vinh).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Thị Tú Oanh

PHỤ LỤC I
Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu

| TT | Tên SVGH | Mật độ sâu (con/m ²), tỷ lệ bệnh (%) | | | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Phân bố |
|------------|--|--|-----|--------|-----------------------------|----------------------|
| | | Phổ biến | Cao | Cục bộ | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I | Cây lúa: Trổ - chín | | | | | |
| 1 | Bạc lá | 10 | | | 1 | LT TP |
| 2 | Chuột | 5 - 10 | | | 3 - 6 | VC LT NT TP |
| 3 | Đạo ôn lá | 5 - 10 | | | 1 - 3 | ĐQ |
| 4 | Ốc bươu vàng | 2 - 3 | 20 | | 6 | VC XL LT NT TP ĐQ |
| 5 | Rầy nâu >750 con/m ² | 750 - 1000 | | | 5 | VC LT TB |
| 6 | Rầy phấn trắng >750 con/m ² | 2000 - 4000 | | | 5 | LT |
| 7 | Cuốn lá nhỏ | 20 - 21 | | | 2 - 3 | TP ĐQ |
| II | Bắp –Chín sữa | | | | | |
| 1 | Sâu xám | 5 - 10 | | | 1 - 6 | XL - TN |
| 2 | Sâu đục thân | 10 | | | 3 | TB |
| 3 | Bệnh rỉ sắt | 15 | | | 1 - 3 | LT |
| 4 | Đốm lá | 15 - 20 | | | 2 - 5 | XL |
| III | Chôm chôm – Thu hoạch | | | | | |
| 1 | Bọ xít | 2 - 5 | | | 1 | XL LK |
| 2 | Sâu đục cành | 13 - 15 | | | 1 - 3 | CM |
| 3 | Cháy lá | 10 - 25 | | | 1 - 3 | CM TB |
| 4 | Bồ hóng | 10 | | | 1 - 3 | CM LK |
| IV | Xoài – Chăm sóc | | | | | |
| | Sâu đục ngọn, cành, thân | 2 - 5 | | | 1 | ĐQ |
| V | Cây có múi – Các giai đoạn | | | | | |
| 1 | Bọ xít | 5 | | | 1 - 3 | LT TB TP ĐQ |
| 2 | Sâu vẽ bùa | 10 - 12 | | | 1 - 3 | VC LK XL LT TB TP ĐQ |
| 3 | Rệp sáp | 13 - 15 | | | 1 | VC LT |
| 4 | Nhện đỏ, trắng | 5 - 10 | | | 1 - 2 | VC XL TP ĐQ |
| 5 | Bệnh ghè (sẹo) | 5 - 15 | | | 3 | TB TP |
| VI | Sầu riêng – Thu hoạch | | | | | |
| 1 | Rầy phấn | 10 | | | 1 - 3 | LK XL LT TP ĐQ |
| 2 | Nhện đỏ | 5 - 10 | | | 1 - 3 | TP ĐQ |

| | | | | | | |
|-------------|-------------------------------------|---------|----|--|-------|----------------------|
| 3 | Bệnh chảy mủ | 5 - 10 | | | 3 | CM LK XL TP ĐQ |
| 4 | Bệnh nấm hồng | 15 | | | 1 - 3 | CM TP |
| 5 | Bệnh đốm rong | 5 | | | 1 - 3 | CM LK XL |
| VII | Cà phê – Nuôi trái | | | | | |
| 1 | Rệp sáp | 13 - 20 | | | 2 | CM TP ĐQ |
| 2 | Sâu đục thân | 8 - 10 | | | 6 | CM |
| 3 | Bệnh đốm mắt cua | 15 | | | 1 - 3 | TB |
| 4 | Rỉ sắt | 15 - 20 | | | 1 - 3 | TB TP |
| 5 | Bệnh khô cành | 13 - 25 | | | 1 - 3 | LK TB ĐQ |
| VIII | Cao su – Thu hoạch | | | | | |
| 1 | Bệnh héo đen đầu lá | 12 | | | 1 | TB |
| IX | Điều – Chăm sóc | | | | | |
| 1 | Bọ xít muỗi đỏ | 10 - 15 | | | 1 - 3 | LT TB |
| 2 | Sâu đục thân, rế | 8 - 15 | 35 | | 1 - 2 | CM TB |
| 3 | Bệnh thán thư | 5 - 10 | 25 | | 3 | CM LT TB |
| 4 | Bệnh nấm hồng | 15 - 16 | | | 3 - 5 | CM |
| X | Tiêu – Nuôi trái | | | | | |
| 1 | Rệp sáp - Tuyến trùng | 5 - 15 | | | 6 | CM LK XL LT TB TP ĐQ |
| 2 | Chết chậm | 3 - 10 | | | 1 - 3 | CM LK XL TB TP ĐQ |
| 3 | Bệnh chết nhanh | 3 - 5 | | | 1 - 3 | CM LK TB |
| XI | Mì – Phát triển thân, lá, củ | | | | | |
| 1 | Bệnh khảm lá vi rut | 3 - 20 | 30 | | 1-9 | LK XL LT TB |
| 2 | Bệnh đốm nâu lá | 10 | | | 1 - 3 | TB |
| XII | Cây rau – Các giai đoạn | | | | | |
| 1 | Rệp | 15 - 19 | | | 2 | NT |
| 2 | Sâu xanh | 5 | | | 3 | LT |
| 3 | Sâu xanh da láng | 5 - 19 | | | 3 | BH |
| 4 | Sâu tơ cải xanh, ngọt | 10 | | | 3 | BH VC |
| 5 | Ruồi đục trái | 5 - 6 | | | 2 | VC LT NT |
| 6 | Bệnh thối nhũn | 5 - 10 | | | 3 | NT |

PHỤ LỤC II
Diện tích nhiệm SVGH chủ yếu

| TT | Tên SVGH | Diện tích nhiệm (ha) | | | | Tổng DTN (ha) | DT phòng trừ (ha) | Phân bố |
|------------|--|----------------------|----|------|----|---------------|-------------------|----------------------|
| | | Nhẹ | TB | Nặng | MT | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| I | Cây lúa: Trổ - chín | | | | | | | |
| 1 | Bạc lá | 57 | | | | 57 | | LT TP |
| 2 | Bù lạch | 58 | | | | 58 | | TN TB |
| 3 | Chuột | 75 | | | | 75 | | VC LT NT TP |
| 4 | Đạo ôn lá | 621 | | | | 621 | | ĐQ |
| 5 | Rầy nâu >750 con/m ² | 46 | | | | 46 | | VC LT TB |
| 6 | Rầy phấn trắng >750 con/m ² | 50 | | | | 50 | | LT |
| 7 | Cuốn lá nhỏ | 384 | | | | 384 | | TP ĐQ |
| II | Bắp – Chín sữa | | | | | | | |
| 1 | Sâu xám | 35 | | | | 35 | | CM LT |
| 2 | Sâu đục thân | 6 | | | | 6 | | TB |
| 3 | Bệnh rỉ sắt | 12 | | | | 12 | | XL |
| III | Chôm chôm – Thu hoạch | | | | | | | |
| 1 | Sâu đục cành | 135 | | | | 135 | | CM |
| 2 | Cháy lá | 50 | | | | 50 | | CM TB |
| 3 | Bệnh phấn trắng | 578 | | | | 578 | | CM LK XL LT TB |
| IV | Xoài – Chăm sóc | | | | | | | |
| 1 | Sâu đục ngọn, cành, thân | 93 | | | | 93 | | ĐQ |
| V | Cây có múi – Các giai đoạn | | | | | | | |
| 1 | Sâu vẽ bùa | 566 | | | | 566 | | VC LK XL LT TB TP ĐQ |
| 2 | Rệp sáp | 10 | | | | 10 | | VC LT |
| 3 | Nhện đỏ, trắng | 81 | | | | 81 | | VC XL TP ĐQ |
| 4 | Bệnh cháy mù | 73 | | | | 73 | | TB ĐQ |
| 5 | Bệnh ghẻ (sẹo) | 28 | | | | 28 | | TB TP |
| VI | Sầu riêng – Thu hoạch | | | | | | | |
| 1 | Rầy phấn | 648 | | | | 648 | | LK XL LT TP ĐQ |
| 2 | Bệnh cháy mù | 811 | | | | 811 | | CM LK XL TP ĐQ |

| | | | | | | | |
|-------------|------------------------------------|-------|------|--|-------|--|----------------------|
| 3 | Bệnh nấm hồng | 563 | | | 563 | | CM TP |
| 4 | Bệnh cháy lá | 385 | | | 385 | | CM ĐQ |
| VII | Cà phê – Nuôi trái | | | | | | |
| 1 | Rệp sáp | 210 | | | 210 | | CM TP ĐQ |
| 2 | Sâu đục thân | 460 | | | 460 | | CM |
| 3 | Bệnh đốm mắt cua | 2 | | | 2 | | TB |
| 4 | Rỉ sắt | 199,5 | | | 199,5 | | TB TP |
| 5 | Bệnh khô cành | 133 | | | 133 | | LK TB ĐQ |
| 6 | Bệnh nấm hồng | 85 | | | 85 | | CM |
| VIII | Cao su – Thu hoạch | | | | | | |
| 1 | Bệnh nấm hồng | 309,5 | | | 309,5 | | TB |
| 2 | Bệnh rụng lá mùa mưa | 13 | | | 13 | | |
| 3 | Bệnh phấn trắng | 22 | | | 22 | | TB |
| 4 | Bệnh héo đen đầu lá | 5 | | | 5 | | TB |
| IX | Điều – Chăm sóc | | | | | | |
| 1 | Bọ xít muỗi đỏ | 12 | | | 12 | | LT TB |
| 2 | Sâu đục thân, rễ | 304 | | | 304 | | CM TB |
| 3 | Bệnh thán thư | 86 | | | 86 | | CM LT TB |
| 4 | Bệnh nấm hồng | 325 | | | 325 | | CM |
| X | Tiêu – Nuôi trái | | | | | | |
| 1 | Rệp sáp - Tuyến trùng | 1153 | | | 1153 | | CM LK XL LT TB TP ĐQ |
| 2 | Chết chậm | 612 | | | 612 | | CM LK XL TB TP ĐQ |
| 3 | Bệnh chết nhanh | 62 | | | 62 | | CM LK TB |
| 4 | Thán thư | 97 | | | 97 | | CM XL LT TB |
| XI | Mì –Phát triển thân, lá, củ | | | | | | |
| 1 | Bệnh khảm lá vi rút | 6059 | 1141 | | 7200 | | LK XL LT TB |
| 2 | Bệnh đốm nâu lá | 18 | | | 18 | | TB |
| XII | Cây rau – Các giai đoạn | | | | | | |
| 1 | Rệp | 9 | | | 9 | | NT |
| 2 | Sâu tơ cải xanh, ngọt | 9 | | | 9 | | BH VC |
| 3 | Bọ nhảy | 4 | | | 4 | | BH |
| 4 | Bọ trĩ | 4 | | | 4 | | LT NT |
| 5 | Bệnh thối nhũn | 4 | | | 4 | | NT |